TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **785** /2019/KDTM - PT
Ngày: 30-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trinh

Bà Lưu Thị Đoan Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 30 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2568/2018/KDTM - ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3640/2019/QĐ-PT ngày 12/8/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Y

Địa chỉ trụ sở chính: 106/6 Đường V, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn N; chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Khắc T, sinh năm 1976. (theo văn bản ủy quyền số ngày 23/01/2019)

Địa chỉ: 357/1A Đường T, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần C (tên cũ: Công ty TNHH MTV C).

Địa chỉ: 14 – 16 Đường L, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Bá P; chức danh: Tổng giám đốc

Người đại diện ủy quyền: Ông Lê Hồ Nhất H (theo văn bản ủy quyền số 72/GUQ-TGĐ-CTCP ngày 26/12/2018)

Địa chỉ: 14 – 16 Đường L, phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1968

Địa chỉ: 413 Lô A Chung cư T, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn - Công ty Cổ phần C (tên cũ: Công ty TNHH MTV C)

(Các đương sự có mặt đầy đủ)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/9/2015 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – Công ty TNHH Y (gọi tắt là Công ty Y) có người đại diện trình bày:

Ngày 20/02/2009, Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT được ký kết giữa Công ty Y với Công ty TNHH C nay tên mới là Công ty Cổ phần C (gọi tắt là Công ty C), với nội dung Công ty Y sẽ cung cấp vật liệu xây dựng cho việc thi công các công trình trong kế hoạch năm 2009 của Công ty C.

Ngày 01/10/2010, Công ty Y ký hợp đồng mua bán 21/HĐMB/2010 với Xí nghiệp xây lắp công trình số 6 (gọi tắt là Xí nghiệp 6) trực thuộc Công ty C do ông Nguyễn Hoàng N làm Giám đốc và được Công ty C kiến thị. Theo Hợp đồng thì Công ty Y đồng ý cung ứng cho Xí nghiệp 6 vật liệu xây dựng các loại cho công trình "Nâng cấp đường Lô 2, ấp 7 xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh", giá trị của hợp đồng là 2.000.000.000 đồng, phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản sau 15 ngày, số tiền thanh toán căn cứ vào hóa đơn xuất hàng của Công ty Y. Vào cuối tháng Công ty Y cử người đại diện đến Xí nghiệp 6 để đối chiếu công nợ, sau khi hai bên đối chiếu xong số liệu, Xí nghiệp 6 ký xác nhận công nợ trong vòng 02 ngày Công ty Y phải xuất hóa đơn GTGT cho Xí nghiệp 6. Tuy nhiên, sau khi công trình hoàn thành nhưng Công ty C chưa thanh toán đầy đủ tiền nên ngày 21/5/2013, Xí nghiệp 6 có làm Giấy cam kết sẽ thanh toán phần công nợ vật tư cho Công ty Y chậm nhất đến tháng 9/2013. Do đến tháng 9 Công ty C vẫn không thực hiện thanh toán công nợ nên ngày 13/9/2013 giữa hai bên ký Biên bản thỏa thuận với nội dung Xí nghiệp 6 còn nợ hợp đồng 21 là 1.188.125.186 đồng.

Ngày 31/12/2013, Công ty C chuyển khoản cho Công ty Y số tiền 80.000.000 đồng và ngày 27/01/2014 số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2014, Công ty Y có Công văn số 03-11/2014/CV – NY và 12/4/2015, có Công văn số 03/2015/CV – NY gửi đến ông Phạm Bá P là giám

đốc Công ty C. Đồng thời gửi cho ông Nguyễn Hoàng N giám đốc Xí nghiệp 6 để yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ là 608.125.186 đồng. Nhưng Công ty C vẫn không có thiện chí thanh toán nên Công ty Y khởi kiện. Trong quá trình Tòa án giải quyết, Công ty C có thanh toán tiếp cho Công ty Y số tiền 300.000.000 đồng.

Như vậy: Tổng số tiền mà Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty Y là 308.125.186 đồng. Nay Công ty Y yêu cầu Công ty C trả số tiền trên cùng lãi suất do chậm thanh toán theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm, tính từ ngày 13/9/2013 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cụ thể là 308.125.186 đồng x 9%/ năm x 62 tháng 17 ngày = 144.587.687 một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn - Công ty C có ông Nguyễn Phùng V đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Xí nghiệp 6 trực thuộc Công ty C do ông Nguyễn Hoàng N làm giám đốc và Công ty đã giao cho Xí Nghiệp 6 thực hiện thi công nâng cấp đường Lô 2 ấp 7 xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh.

Ngày 01/10/2010, Xí nghiệp 6 và Công ty Y ký kết Hợp đồng mua bán 21/HĐMB/2010 về việc Công ty Y cung ứng vật liệu xây dựng các loại cho công trình "Nâng cấp đường Lô 2, ấp 7 xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh" mà Xí nghiệp số 6 được Công ty C khoán, thì có kiến thị của Công ty C. Nhưng sau đó Xí nghiệp 6 và Công ty Y ký lại Hợp đồng trên cùng ngày cùng tháng cùng năm, nhưng không có kiến thị của Công ty. Hai Hợp đồng này chỉ khác nhau về thời hạn thanh toán và thẩm quyền giải quyết khi có tranh chấp.

Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Y, Công ty C không đồng ý vì:

- Hợp đồng mà nguyên đơn đưa ra làm chứng cứ khởi kiện không có kiến thị của Công ty C và Công ty C không được biết gì về Hợp đồng này, còn Hợp đồng có kiến thị chỉ là bản photo không có giá trị.

- Công ty C và Công ty Y đã ký kết hợp đồng nguyên tắc từ trước năm 2010 cho đến nay. Và hằng năm phía Công ty C đều phải xác nhận nợ đối với tất cả đối tác có liên quan và Công ty Y đều thực hiện việc xác nhận công nợ giữa hai bên (và thể hiện qua phiếu xác nhận công nợ). Cho đến thời điểm hiện nay Công ty C không có xác nhận còn nợ với Công ty Y.

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự việc đã ký giữa ba bên tại Tòa, phía Công ty C cũng đã chuyển cho Công ty Y số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền này Công ty C cho ông N vay vì ông N để bên Công ty Y rút đơn kết thúc vụ việc. Đối với số tiền còn lại ông N xác định đây là nợ riêng của Xí nghiệp 6, không liên quan đến Công ty C nên ông N sẽ có trách nhiệm trả cho Công ty Y.

Theo Công ty Y thì ngày 31/12/2013, Công ty C đã trả được 80.000.000 đồng; ngày 27/01/2014, trả 500.000.000 đồng. Do Xí nghiệp 6 có rất nhiều công trình và Công ty có rất nhiều Xí nghiệp ký kết Hợp đồng với nguyên đơn. Nên

bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải chứng minh số tiền trên là của Công ty C thanh toán đối với Hợp đồng số 21/HĐMB/2010 đề ngày 01/10/2010. Tại Điều 2 của Hợp đồng thỏa thuận về phương thức thanh toán như sau: Vào cuối tháng bên A (Công ty Y) cử người đại diện đến bên B (Công ty C) để đối chiếu công nợ. Sau khi hai bên đối chiếu xong số liệu, bên B ký xác nhận công nợ trong vòng 02 ngày, bên A phải xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bên B. Nếu nguyên đơn cho rằng bị đơn nợ thì yêu cầu phải có xác nhận công nợ của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hoàng N trình bày:

Xí nghiệp 6 là đơn vị kinh tế trực thuộc, hạch toán nội bộ của Công ty C do ông làm giám đốc. Năm 2009, Công ty C có khoán cho Xí nghiệp số 6 thi công nâng đường lô 2, ấp 7 xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. Nên vào ngày 01/10/2010, Xí nghiệp 6 ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Công ty Y số 21/HĐMB/2010, có kiến thị của Công ty C. Theo nguyên tắc nội bộ thì khi Công ty C khoán cho Xí nghiệp một công trình nào đó thì Công ty sẽ giữ lại số tiền 3,5% số tiền khoán còn lại Công ty sẽ giữ khi nào Xí nghiệp muốn sử dụng số tiền trên phải giải trình thì Công ty mới chi ra. Đồng thời khi Xí nghiệp muốn ký Hợp đồng nào có liên quan đến công trình đều phải báo cáo qua Công ty. Khi Công ty kiến thị thì Hợp đồng đó mới có giá trị và Công ty sẽ thanh toán. Trong quá trình thi công, thì toàn bộ giá trị Hợp đồng được nâng lên khoảng 3,5 tỷ, Xí nghiệp 6 đã thanh toán đầy đủ, Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ nên Xí nghiệp 6 còn nợ Công ty Y số tiền 608.125.186 đồng. Để giải quyết nợ tồn đọng, ông đã vay của Công ty C số tiền 300.000.000 đồng để thanh toán cho Công ty Y, số còn lại ông yêu cầu được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Đối với Hợp đồng mua bán số 21/HĐMB/2010 ông xác định có kiến thị của Công ty C. Khoảng năm 2015, Công ty Y có yêu cầu ông ký lại Hợp đồng và có nói vẫn giữ nguyên chỉ thay đổi về thời hạn thanh toán. Vì Xí nghiệp của ông còn nợ tiền vật tư xây dựng Công ty Y nên ông đồng ý ký. Ông xác định hợp đồng có kiến thị là trước và hợp đồng không có kiến thị là sau. Hiện nay, ông không còn bản chính của hai Hợp đồng trên.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ là 308.125.186 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 13/9/2013 đến ngày xét xử với lãi suất 9%/năm. Ông xác định đây là khoản nợ riêng của Xí nghiệp 6, ông sẽ chịu trách nhiệm. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ trên. Về phần lãi suất, trước đây nguyên đơn đã thỏa thuận không yêu cầu nên ông không đồng ý trả

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 2568/2018/KDTM - ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần C phải trả cho Công ty TNHH Y số tiền tổng cộng là 451.942.561 đồng (bốn trăm năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm sáu mươi mốt đồng) trong đó nợ gốc là 308.125.186 đồng (ba

trăm lẻ tám triệu một trăm hai mươi lăm ngàn một trăm tám mươi sáu đồng) và lãi 143.817.375 đồng (một trăm bốn mươi ba triệu tám trăm mười bảy ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần C không thanh toán đầy đủ số tiền nói trên thì Công ty Cổ phần C phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành, với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 15/12/2018 bị đơn – Công ty Cổ phần C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu, tòa sơ thẩm chưa xem xét thẩm quyền ký hợp đồng và xác định sai tư cách người tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Công ty TNHH Y không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – Công ty TNHH Y trình bày: Theo ý kiến của Công ty C và ông N giá trị hợp đồng nếu tính đủ 09 hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho hợp đồng 21 thì số nợ còn lại là 392.398.153 đồng. Nhưng Công ty Y chỉ yêu cầu Công ty C thanh toán số nợ còn lại theo biên bản thỏa thuận ngày 13/9/2013 là 308.125.186 đồng. Yêu cầu tính lãi 9%/năm trên số tiền 308.125.186 đồng kể từ ngày chậm thanh toán theo bản thỏa thuận ngày 13/9/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm tương đương 144.587.687 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Công ty Cổ phần C.

Bị đơn – Công ty Cổ phần C trình bày: Việc công ty kiến thị trên hợp đồng 21 chỉ là xác nhận ông N là giám đốc Xí nghiệp 6, chứ không ủy quyền cho ông N thực hiện giao dịch. Vì vậy, ông N phải chịu trách nhiệm cá nhân với giao dịch do ông xác lập với Công ty Y. Trong hợp đồng giao khoán Công ty C ký với Xí nghiệp 6 cũng như Quy chế nội bộ cũng ghi rõ Xí nghiệp tự chịu trách nhiệm về các khoản nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Hoàng N trình bày: Qua xem xét lại những chứng từ ông còn lưu giữ thì số tiền ông còn nợ Công ty Y từ hợp đồng 21 chỉ là 68.386.986 đồng. Số tiền nợ mà Công ty Y trình bày theo biên bản thỏa thuận ngày 13/9/2013 là nợ của nhiều công trình chứ không riêng công trình lô 2 ấp 7.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 29 và 30 tháng 11 năm 2018, Toà án nhân dân quận Bình Thạnh đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 2568/2018/KTST, đại diện ủy quyền của Công ty Cổ phần C có mặt tại phiên tòa. Ngày 15/12/2018 bị đơn – Công ty Cổ phần C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của Công ty Cổ phần C trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn – Công ty TNHH Y khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với Công ty Cổ phần C có trụ sở tại quận Bình Thạnh. Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 3 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm do có kháng cáo.

[3] Về nội dung:

Căn cứ nội dung kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu đình chỉ do hết thời hiệu: Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Trong vụ án này, phía bị đơn đưa ra yêu cầu xem xét thời hiệu tại đơn kháng cáo, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ban hành bản án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Đối với ý kiến về việc tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng và thẩm quyền ký hợp đồng:

Hợp đồng số 21/HĐMB/2010 ngày 01/10/2010 ký giữa Công ty TNHH Y và Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 6, các đương sự đều xác định không cung cấp được bản chính. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, ông H và ông N đều xác định bản hợp đồng số 21/HĐMB/2010 (bút lục 109, 110) do Công ty C

xác nhận ông N là giám đốc là bản đúng. Việc Công ty C xác nhận ông N là giám đốc trong hợp đồng 21 được gọi là sự kiến thị của Công ty C theo quy chế và hoạt động thực tế của Công ty C cũng như lý giải của các đương sự tại tòa.

Xí nghiệp xây lắp công trình số 6 được thành lập theo Quyết định số 02/QĐTL-CTGTCC ngày 26/4/2010 của Giám đốc Công ty C, là một quyết định mang tính nội bộ của Công ty C. Xí nghiệp không có con dấu riêng, là đơn vị kinh tế trực thuộc nên không phải là pháp nhân độc lập. Hợp đồng giao khoán nội bộ số 41/HĐKNB-2010 cũng như Quy chế Giao nhận khoán thi công công trình mà Công ty C cung cấp để chứng minh về việc xác định trách nhiệm cá nhân của giám đốc Xí nghiệp 6 trong các giao dịch do giám đốc xác lập cũng chỉ là những văn bản mang tính nội bộ, không có ý nghĩa ràng buộc đối với bên thứ ba cụ thể là Công ty Y trong vụ án này. Công ty C không chỉ kiến thị vào hợp đồng số 21 mà còn nhiều lần chuyển tiền thanh toán cho Công ty Y đối với vật tư cung cấp cho công trình lô 2 ấp 7 xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh là đối tượng của hợp đồng 21. Điều này thể hiện rõ trên nội dung các ủy nhiệm chi số 801/10/TG ngày 21/12/2010, 93/TG ngày 25/11/2011, 723/11/TG ngày 03/10/2011, 127/14/TG ngày 23/01/2014, 189/TG ngày 06/02/2013…. Ngoài ra, tại nội dung đoạn 2 trang 8 Quy chế Giao nhận khoán thi công công trình do phía Công ty C cung cấp ghi nhận "Hợp đồng mua vật tư chủ yếu phải thông qua Phòng KH-ĐT đối chiếu phù hợp với dự toán, kiểm tra pháp lý → ký kết hợp đồng → *Phòng tổ chức hành chánh (TC-HC) xác nhận chức vụ người ký hợp đồng → Phòng KT-QLCLCT nghiệm thu khối lượng vật tư thực tế sử dụng tại công trình → Trên cơ sở đó, phòng Tài vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ và đề nghị Công ty thanh toán theo đề xuất của đơn vị thi công cho các đối tác bằng hình thức chuyển khoản. Các phòng chức năng giám sát quá trình thực hiện hợp đồng, thanh toán cho đến khi thanh lý hợp đồng"*. Như vậy, việc Công ty C thanh toán chuyển khoản cho Công ty Y không đơn thuần chỉ theo đề nghị của ông N giám đốc Xí nghiệp 6 và chuyển hộ tiền như lời trình bày của phía đại diện Công ty C mà có sự giám sát, kiểm tra chặt chẽ từ các bộ phận phòng ban của Công ty C. Từ những phân tích ở trên chứng tỏ Công ty C biết rõ và giao cho xí nghiệp 6 là đơn vị trực thuộc Công ty C ký hợp đồng số 21 với Công ty Y đến khi thực hiện xong công trình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty C phải chịu trách nhiệm đối với số nợ phát sinh từ hợp đồng số 21 ngày 01/10/2010 là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Bị đơn còn kháng cáo đối với toàn bộ bản án nên Hội đồng xét xử xem xét các phần còn lại của bản án sơ thẩm như sau:

Đối với số tiền nợ gốc: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho rằng ông chỉ còn nợ 68.386.986 đồng của hợp đồng 21 nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này. Mặt khác, phía ông N và ông H đại diện Công ty C đều xác nhận 9 hóa đơn giá trị gia tăng số 0100533 ngày 30/10/2010, 0199064 ngày 31/12/2010, 0033517 ngày 15/9/2011, 0000339 ngày 05/01/2013, 0000337 ngày 03/01/2013, 107 ngày 06/01/2012, 0000108 ngày 07/01/2012, 109 ngày 09/01/2012 và số 110 ngày 10/01/2012 là xuất cho vật liệu cung cấp

cho công trình lô 2 ấp 7 xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. Tổng số tiền theo 9 hóa đơn là 3.444.688.114 đồng. Các bên đều thống nhất phía Công ty C đã thanh toán tổng cộng là 3.052.289.961 đồng. Như vậy số nợ còn lại của hợp đồng 21 là 392.398.153 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc 308.125.186 đồng thấp hơn số nợ trên và có lợi cho bị đơn nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu thanh toán lãi: Do Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán khoản nợ và tiền lãi do chậm thanh toán là có căn cứ quy định tại Điều 297 Luật thương mại năm 2005.

Về thời điểm tính lãi: Căn cứ vào Giấy cam kết sẽ thanh toán tiền vật liệu xây dựng của Xí nghiệp 6 ngày 21/5/2013 thì có cơ sơ để xác định thời điểm tính lãi là ngày 01/9/2013. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án căn cứ vào Biên bản thỏa thuận xác nhận công nợ ngày 13/9/2013 giữa nguyên đơn và Xí nghiệp 6 là tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất: Do trong hợp đồng hai bên không thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả tiền nên cần áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng được quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005. Theo mức lãi suất của các Ngân hàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm, cụ thể: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín 11.2%/năm ; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 11%/năm; Ngân hàng TMCP Á Châu 11.5%/năm. Lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của 3 Ngân hàng tại thời điểm tháng 11 năm 2018 là (11.2%+11%+ 11.5%)/3 x 150% = 16.85%/ năm. Như vậy mức lãi suất theo cách tính trên cao hơn mức lãi 9%/ năm mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán do chậm trả là phù hợp với quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với số tiền (62 tháng 16 ngày x 308.125.186 đồng x 9%/ năm) = 143.817.375 đồng là có căn cứ.

[4] Căn cứ quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án thì Toà án cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ chịu án phí, và mức án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là đúng quy định pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật do đó cần phải giữ nguyên.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm b Khoản 3 Điều 38; điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Khoản 1 Điều 148, Điều 259, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 24, 50, 292, 306 và 319 của Luật thương mại 2005;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí và lệ phí năm 2009;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi bổ sung năm 2014)

Không chấp kháng cáo của Công ty Cổ phần C. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2568/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần C phải trả cho Công ty TNHH Y số tiền tổng cộng là 451.942.561 (bốn trăm năm mươi mốt triệu chín trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm sáu mươi mốt) đồng trong đó nợ gốc là 308.125.186 (ba trăm lẻ tám triệu một trăm hai mươi lăm ngàn một trăm tám mươi sáu) đồng và lãi 143.817.375 (một trăm bốn mươi ba triệu tám trăm mười bảy ngàn ba trăm bảy mươi lăm) đồng làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần C không thanh toán đầy đủ số tiền nói trên thì Công ty Cổ phần C phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành, với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

- Công ty Cổ phần C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 22.077.702 (Hai mươi hai triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm lẻ hai) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Y số tiền 16.078.084 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2014/0002439 ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần C phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 (hai triệu*)* đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0005990 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Bình Thạnh;
- Chi cục THADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự ;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Thị Như Mai